

As 500 palavras mais usadas em vietnamita

Ordenadas por frequência e utilidade, com a contribuição de professores de idiomas · com áudio em flashcardly.io/pt/flashcards/vietnamita/500-palavras-mais-usadas/

#	Vietnamita	Português	Exemplo
1	Xin chào	Olá	Xin chào, bạn có khỏe không? Olá, tudo bem?
2	chào mừng	bem-vindo	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bem-vindos à nossa casa.
3	Chào buổi sáng	Bom dia	Chào buổi sáng! Bom dia!
4	vâng	sim	Vâng, tôi hiểu rồi. Sim, eu entendo.
5	Chào buổi tối	Boa noite	Chào buổi tối! Boa noite!
6	không	não	Cô ấy nói không. Ela disse não.
7	Tạm biệt	Tchau	Tạm biệt, Anna! Tchau, Anna!
8	Chào buổi chiều	Boa tarde	Chào buổi chiều! Boa tarde!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Até breve	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Até breve, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Até amanhã	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Até amanhã!
11	Rất vui được gặp bạn	Prazer em conhecer você	Rất vui được gặp bạn! Prazer em conhecer você também!
12	Bạn khỏe không?	Como você está?	Hôm nay bạn khỏe không? Como você está hoje?
13	người đàn ông	o homem	Người đàn ông đang đọc sách. O homem lê o livro.
14	phụ nữ	a mulher	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. A mulher usa um chapéu.
15	cậu bé	o menino	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. O menino brinca com brinquedos.
16	bé gái	a menina	Bé gái có một quả bóng. A menina tem uma bola.
17	người	a pessoa	Anh ấy là một người tốt. Ele é uma pessoa legal.
18	mọi người	as pessoas	Mọi người đang rất vui. As pessoas estão muito felizes.
19	người lớn	o adulto	Tôi là người lớn. Eu sou um adulto.
20	em bé	o bebê	Em bé cần sữa. O bebê precisa de leite.
21	Ông	Senhor	Ông Smith thích đọc sách. O Senhor Smith gosta de ler livros.
22	bà	Senhora	Bà Smith là giáo viên. A Senhora Smith é uma professora.
23	hàng xóm	o vizinho	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Meu vizinho é muito simpático.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
24	bạn	o amigo	Bạn của tôi thích đọc sách. Meu amigo gosta de ler livros.
25	hôm nay	hoje	Hôm nay là một ngày tốt lành. Hoje é um bom dia.
26	ngày mai	amanhã	Ngày mai là một ngày mới. Amanhã é um novo dia.
27	hôm qua	ontem	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Eu a vi ontem.
28	bây giờ	agora	Anh ấy muốn nó bây giờ. Ele quer isso agora.
29	buổi chiều	a tarde	Tôi thích buổi chiều. Gosto da tarde.
30	buổi tối	a noite	Buổi tối thật yên tĩnh. A noite está calma.
31	phút	o minuto	Chúng tôi cần năm phút. Precisamos de cinco minutos.
32	buổi sáng	a manhã	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Eu tomo café da manhã de manhã.
33	lát nữa	mais tarde	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Vou fazer isso mais tarde.
34	sớm	cedo	Cô ấy thức dậy sớm. Ela acorda cedo.
35	muộn	atrasado	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Ele costuma estar atrasado.
36	giờ	a hora	Lớp học kéo dài một giờ. A aula dura uma hora.
37	Tên bạn là gì	Qual é o seu nome?	Tên bạn là gì? Qual é o seu nome?
38	Tên tôi là ...	Meu nome é	Tên tôi là Emily. Meu nome é Emily.
39	Bạn đến từ đâu	De onde você é?	Bạn đến từ đâu? De onde você é?
40	tôi đến từ ...	Eu sou de	Tôi đến từ Đức. Eu sou da Alemanha.
41	Bạn sống ở đâu	Onde você mora?	Bạn sống ở đâu? Onde você mora?
42	Tôi sống ở	Eu moro no	Tôi sống ở Nhật Bản. Eu moro no Japão.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quais idiomas você fala?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quais idiomas você fala?
44	tôi nói	eu falo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Eu falo inglês bem.
45	Tôi nói được một chút	falar um pouco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Eu falo um pouco de francês.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Onde você nasceu	Bạn sinh ra ở đâu? Onde você nasceu?
47	Họ của bạn là gì	Qual é o seu sobrenome?	Họ của bạn là gì? Qual é o seu sobrenome?
48	Đây là bạn của tôi	Esta é minha amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta é minha amiga Lisa.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
49	pha	fazer	Tôi pha cà phê rất ngon. Eu faço um bom café.
50	nhận	ganhar	Anh ấy nhận được một món quà. Ele ganhou um presente.
51	có	ter	Emma có một chiếc ô tô. Emma tem um carro.
52	ăn	comer	Họ đang ăn táo. Eles estão comendo maçãs.
53	uống	beber	Bạn có uống cà phê không? Você bebe café?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Eu quero dormir agora.
55	thấy	ver	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Você consegue ver a casa?
56	nhìn	olhar	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam gosta de olhar fotos.
57	đọc	ler	Học sinh đọc sách. O estudante lê livros.
58	mở	abrir	Cô ấy mở cửa sổ. Ela abre a janela.
59	đóng	fechar	Tôi đóng cửa. Eu fecho a porta.
60	đến	vir	Bạn đến đây mỗi ngày. Você vem aqui todo dia.
61	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abra a porta.
62	Cảm ơn	Obrigado	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Obrigado pela sua ajuda.
63	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
64	Xin lỗi	Com licença	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Com licença, eu preciso de ajuda.
65	xin lỗi	Desculpe	Tôi xin lỗi. Me desculpe.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Você poderia me ajudar?	Bạn có thể giúp tôi không? Você poderia me ajudar?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Você poderia repetir, por favor?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Você poderia falar mais devagar?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Você poderia falar mais devagar?
69	Cho tôi ... được không	Poderia me dar... por favor?	Cho tôi nước được không? Poderia me dar água, por favor?
70	tôi muốn	Gostaria de	Tôi muốn thêm một chút trà. Gostaria de mais chá.
71	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso ter um pouco de água?
72	Tôi ... có được không	Tudo bem se	Tôi ngồi có được không? Tudo bem se eu sentar?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero é menor que um.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
74	một	um	Tôi có một quả táo. Eu tenho uma maçã.
75	hai	dois	Có hai con mèo. Tem dois gatos.
76	ba	três	Không, ba là quá nhiều. Não, três é demais.
77	bốn	quatro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Me dê quatro, por favor.
78	năm	cinco	Tôi có năm con chó. Eu tenho cinco cachorros.
79	sáu	seis	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Ele veio com seis amigos.
80	bảy	sete	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Eu estou correndo sete quilômetros.
81	tám	oito	Một con nhện có tám cái chân. Uma aranha tem oito pernas.
82	chín	nove	Chín là con số may mắn của tôi. Nove é o meu número da sorte.
83	mười	dez	Chúng ta có mười ngón tay. Nós temos dez dedos.
84	cộng	mais	Hai cộng hai bằng bốn. Dois mais dois é quatro.
85	Tôi không hiểu	Não entendo.	Tôi không hiểu. Não entendo.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? Você poderia repetir, por favor?
87	Chậm hơn một chút ạ	Mais devagar, por favor	Chậm hơn một chút ạ. Mais devagar, por favor.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	O que isso significa?	Điều đó có nghĩa là gì? O que isso significa?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Como se diz isso em ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Como se diz isso em espanhol?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Como se soletra isso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Como se soletra isso?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Você pode anotar?	Bạn có thể viết nó ra được không? Você pode anotar, por favor?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Você pode me mostrar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Você pode me mostrar a foto?
93	Bạn có nói ... không?	Você fala...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Você fala inglês?
94	Chờ một chút ạ	Só um momento, por favor.	Chờ một chút ạ. Só um momento, por favor.
95	Tôi nghĩ vậy	Acho que sim	Tôi cũng nghĩ vậy. Acho que sim também.
96	Tôi không biết	Não sei	Tôi không biết. Não sei.
97	này	este	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Este é o meu carro vermelho.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
98	kia	esse	Con chó kia rất thân thiện. Esse cachorro é muito amigável.
99	ở đây	aquí	Tôi thích ở đây. Eu gosto de estar aqui.
100	ở đó	lá	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Nos encontramos lá depois do trabalho.
101	khác	outro	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Ele quer outro pedaço de bolo.
102	giống nhau	mesmo	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Vestimos a mesma camisa azul.
103	này	estas	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Estas maçãs estão prontas para comer.
104	kia	aqueles	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Aqueles biscoitos parecem muito gostosos.
105	ngay đây	bem aqui	Chìa khóa ở ngay đây. As chaves estão bem aqui.
106	đằng kia	lá	Giày của tôi ở đằng kia. Meus sapatos estão lá.
107	trên	sobre	Con mèo đang ở trên cái bàn. O gato está sobre a mesa.
108	bên dưới	debaixo	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. O cachorro está debaixo da mesa.
109	Dạo này thế nào?	Como vai?	Dạo này thế nào? Como vai?
110	Lâu rồi không gặp	Há quanto tempo	Lâu rồi không gặp. Há quanto tempo!
111	Bạn thích ...	Do que você gosta?	Bạn thích làm gì? Do que você gosta?
112	Bạn đang làm gì ...?	O que você está fazendo?	Bạn đang làm gì thế? O que você está fazendo agora?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Tenha um bom dia.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Tenha um bom dia, John!
114	Bảo trọng	Se cuida	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Se cuida. Até amanhã.
115	Chúc may mắn!	Boa sorte!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Boa sorte! Acredito em você!
116	Chúc mừng	Parabéns!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Parabéns! Você terminou o trabalho duro.
117	Chúc mừng!	Saúde!	Chúc mừng! Saúde!
118	Không vấn đề gì	Sem problemas	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Sem problemas, posso te ajudar.
119	Đừng lo	Não se preocupe	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Não se preocupe, vai ficar tudo bem.
120	Được thôi	Parece bom	Được thôi, cảm ơn bạn! Parece bom para mim, obrigado!
121	biết	saber	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Você sabe a resposta agora.
122	hỏi	perguntar	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Você pode perguntar ao seu irmão.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
123	nghe	ouvir	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Você consegue ouvir aquele som?
124	học	aprender	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Você aprende algo novo todos os dias.
125	nói chuyện với	conversar com	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Você gosta de conversar com seus amigos?
126	nói	dizer	Tôi muốn nói một điều gì đó. Eu quero dizer alguma coisa.
127	chọn	escolher	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Você escolhe sua cor favorita.
128	viết	escrever	Các học sinh viết một câu chuyện. Os alunos escrevem uma história.
129	gọi	ligar	Tôi sẽ gọi cho bạn. Eu vou te ligar.
130	nghe	escutar	Tôi nghe đài. Eu escuto o rádio.
131	học	estudar	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Eu estudo muito para toda prova.
132	nói	contar	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Ele me conta o nome dele.
133	gặp	encontrar	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Eu te encontro amanhã.
134	tham gia	entrar	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Ela vai entrar para o nosso grupo.
135	thích	aproveitar	Chúng tôi thích âm nhạc này. Nós aproveitamos a música.
136	miêu tả	descrever	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. O menino descreveu o animal.
137	giải thích	explicar	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Ela explicará o problema.
138	dạy	ensinar	Tôi dạy các sinh viên mới. Eu ensino os novos alunos.
139	giới thiệu	apresentar	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Eu vou apresentar o meu amigo.
140	nhận	aceitar	Cô ấy nhận món quà. Ela aceita o presente.
141	từ chối	recusar	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. A criança recusa a comida.
142	hứa	prometer	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Eu prometo te ajudar.
143	thảo luận	discutir	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Eles discutem o novo plano.
144	liên lạc	entrar em contato	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Eu entrarei em contato com o médico.
145	cười	rir	Lũ trẻ cười lớn. As crianças riem alto.
146	hét	gritar	Cậu bé hét lên để cầu cứu. O menino grita por socorro.
147	thì thầm	sussurrar	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Ele sussurra no meu ouvido.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
148	vẫy tay	acenar	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ela acena para se despedir.
149	gật đầu	acenar	Người phụ nữ gật đầu. A mulher acena com a cabeça.
150	ôm	abraçar	Người mẹ ôm con mình. A mãe abraça o seu filho.
151	hôn	beijar	Người mẹ hôn con mình. A mãe beija o seu filho.
152	chỉ	apontar	Đứa trẻ chỉ vào con chó. A criança aponta para o cachorro.
153	chớp mắt	piscar	Anh ấy chớp mắt liên tục. Ele pisca os olhos rapidamente.
154	cau mày	franzir a testa	Người bố cau mày với con trai mình. O pai franze a testa para o filho.
155	ngáp	bocejar	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. O homem cansado boceja.
156	ngửi	cheirar	Con chó ngửi thức ăn. O cachorro cheira a comida.
157	tốt	bom	Cô ấy là một người tốt. Ela é uma boa pessoa.
158	hôi	ruim	Sữa đó có mùi hôi. Aquele leite está com cheiro ruim.
159	to	grande	Con chó to có thể nhảy. O cachorro grande pode pular.
160	nhỏ	pequeno	Em bé có bàn tay nhỏ. O bebê tem mãos pequenas.
161	sai	errado	Câu trả lời của bạn bị sai. Sua resposta está errada.
162	dễ	fácil	Bài toán này rất dễ. Este problema de matemática é fácil.
163	khó	difícil	Bài kiểm tra đó rất khó. Essa prova foi difícil.
164	nhanh	rápido	Ô tô đi rất nhanh. Carros vão muito rápido.
165	chậm	lento	Con rùa rất chậm. A tartaruga é muito lenta.
166	mới	novo	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Este é um carro novo.
167	thật	verdadeiro	Câu chuyện này có thật không? Esta história é verdadeira?
168	sai	falso	Câu trả lời là sai. A resposta é falsa.
169	tôi muốn	Eu quero	Tôi muốn ăn pizza. Eu quero comer pizza.
170	tôi cần ...	precisar	Tôi cần gọi cho cô ấy. Preciso ligar para ela.
171	tôi sắp	Eu vou	Tôi sắp ăn rồi. Eu vou comer em breve.
172	tôi muốn	Eu gostaria de	Tôi muốn chơi quần vợt. Eu gostaria de jogar tênis.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
173	tôi phải	Eu tenho que	Tôi phải đi bây giờ. Eu tenho que ir agora.
174	Cho tôi ...	Posso	Cho tôi xin nước nhé? Posso ter água, por favor?
175	giúp tôi ...	me ajude com	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Por favor, me ajude com esta mala.
176	chỉ cho tôi cách ...	Mostre-me como	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Mostre-me como fazer isso.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Não posso... agora	Bây giờ tôi không thể giúp được. Não posso ajudar agora.
178	tôi đang cố ...	Estou tentando	Tôi đang cố ngủ đây. Estou tentando dormir agora.
179	Có thể ... không	É possível...?	Ở đây có thể bơi không? É possível nadar aqui?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Onde posso...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Onde posso almoçar?
181	thứ Hai	a segunda-feira	thứ Hai là ngày đầu tuần. Segunda-feira é o primeiro dia.
182	thứ Ba	a terça-feira	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Terça-feira é sempre divertida.
183	thứ Tư	a quarta-feira	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Ela vai para casa quarta-feira.
184	thứ Năm	a quinta-feira	Anh ấy đến vào thứ Năm. Ele vem na quinta-feira.
185	thứ Sáu	a sexta-feira	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Sexta-feira é o melhor dia.
186	thứ Bảy	o sábado	Tôi đi vào thứ Bảy. Eu saio no sábado.
187	Chủ nhật	o domingo	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Vou descansar no domingo.
188	ngày trong tuần	o dia de semana	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ela trabalha toda manhã de dia de semana.
189	cuối tuần	o fim de semana	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Quem não gosta do fim de semana?
190	hàng ngày	diariamente	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Lemos o jornal diariamente.
191	hàng tuần	semanalmente	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Eu geralmente assisto o noticiário semanalmente.
192	hàng tháng	mensal	Họ trả mức giá hàng tháng. Eles pagam o preço mensal.
193	ngày	o dia	Chúng tôi đã đợi một ngày. Nós esperamos por um dia.
194	đêm	a noite	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Nós dormimos à noite.
195	tuần	a semana	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nós ficamos por uma semana.
196	tháng	o mês	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Ele trabalhou por um mês.
197	năm	o ano	Chúng tôi đã đợi một năm. Nós esperamos por um ano.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
198	thời gian	o tempo	Chúng ta cần thêm thời gian. Nós precisamos de mais tempo.
199	khoảnh khắc	o momento	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Ele esperou por um momento.
200	tương lai	o futuro	Tôi suy nghĩ về tương lai. Eu penso no futuro.
201	... giờ	em ponto	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Eu acordo às sete horas em ponto.
202	nửa đêm	a meia-noite	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Nós vamos sair à meia-noite.
203	buổi trưa	o meio-dia	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. O sol está quente ao meio-dia.
204	tối nay	hoje à noite	Khách sẽ đến vào tối nay. Os convidados chegarão hoje à noite.
205	giúp	socorro!	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Socorro! Estou em apuros.
206	nguy hiểm	o perigo	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Estamos em perigo!
207	cảnh sát	a polícia	Hãy gọi cảnh sát! Chame a polícia!
208	bác sĩ	o médico	Tôi cần một bác sĩ! Preciso de um médico!
209	xe cứu thương	a ambulância	Hãy gọi xe cứu thương! Ligue para uma ambulância!
210	lính cứu hỏa	o bombeiro	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Os bombeiros são heróis.
211	tai nạn	o acidente	Tôi vừa gặp một tai nạn. Eu tive um acidente.
212	bảo vệ	proteger	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. A polícia nos protege.
213	cảnh báo	avisar	Tôi cần cảnh báo họ! Preciso avisar a eles!
214	chuông báo thức	o alarme	Chuông báo thức kêu rồi! O alarme disparou!
215	hỏa hoạn	o incêndio	Có hỏa hoạn! Tem um incêndio!
216	khói	a fumaça	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! A fumaça está saindo do prédio!
217	làm ...	trabalhar como	Họ làm y tá ở bệnh viện. Elas trabalham como enfermeiras de hospital.
218	mua	comprar	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Você pode comprar frutas aqui.
219	trả	pagar	Bạn phải trả tiền cho việc này. Você precisa pagar por isso.
220	bán	vender	Họ bán trái cây tươi ở đây. Eles vendem frutas frescas aqui.
221	đặt	colocar	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Ele coloca o livro na mesa.
222	ngồi	sentar	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma senta naquela cadeira.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
223	đứng	ficar em pé	Tôi đứng cạnh cửa. Eu fico em pé perto da porta.
224	bơi	nadar	Họ có thể bơi nhanh. Eles podem nadar rápido.
225	lái	dirigir	Bạn cần lái xe cẩn thận. Você precisa dirigir com cuidado.
226	dự định	planejar	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Eles planejam visitar em breve.
227	làm xong	terminar	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Ele pode terminar o dever de casa mais tarde.
228	tặng	dar	Tôi tặng quà cho bạn bè. Eu dou presentes para amigos.
229	mười một	onze	Tôi luôn lấy mười một cái. Eu sempre pego onze pedaços.
230	mười hai	doze	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Há doze ovos em uma cartela.
231	mười ba	treze	Số mười ba là con số không may mắn. O número treze é azarado.
232	mười bốn	catorze	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. O apartamento tem catorze andares.
233	mười lăm	quinze	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Eu abro o livro na página quinze.
234	mười sáu	dezesesseis	Cái đó gấp mười sáu lần! Isso é dezesseis vezes mais!
235	mười bảy	dezesete	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Nós temos dezessete lápis.
236	mười tám	dezoito	Nó cao mười tám mét. Tem dezoito metros de altura.
237	mười chín	dezenove	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Dezenove é o meu número favorito.
238	hai mươi	vinte	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Ela precisa de vinte maçãs pequenas.
239	ba mươi	trinta	Anh ấy ba mươi tuổi. Ele tem trinta anos.
240	trăm	cem	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Ele contou até cem.
241	bốn mươi	quarenta	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Ela tem quarenta lápis no total.
242	năm mươi	cinquenta	Anh ấy có năm mươi đô la. Ele tem cinquenta dólares.
243	sáu mươi	sessenta	Ông John sáu mươi tuổi. John tem sessenta anos.
244	bảy mươi	setenta	Ông tôi bảy mươi tuổi. Meu avô tem setenta anos.
245	tám mươi	oitenta	Tôi có tám mươi gam đường. Tenho oitenta gramas de açúcar.
246	chín mươi	noventa	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Ele tem noventa livros para ler.
247	ngìn	mil	Một nghìn là một con số lớn. Mil é um número grande.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
248	triệu	o milhão	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Aquele carro custa um milhão de dólares.
249	một nửa	a metade	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Ele comeu metade da pizza.
250	một phần tư	o quarto	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Só resta um quarto deles.
251	tá	a dúzia	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Compro uma dúzia de ovos na loja.
252	đôi	o par	Đôi giày đó sạch. Aquele par de sapatos está limpo.
253	thứ nhất	primeiro	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Ele ganhou o primeiro lugar facilmente.
254	thứ hai	segundo	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Esta é minha segunda vez aqui.
255	thứ ba	terceiro	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Eles terminaram em terceiro lugar.
256	thứ tư	quarto	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Eu sou o quarto na fila.
257	thứ năm	quinto	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Ela está na quinta fila.
258	thứ sáu	sexto	Anh ấy là người thứ sáu. Ele é a sexta pessoa.
259	thứ bảy	sétimo	Họ sống ở tầng thứ bảy. Eles moram no sétimo andar.
260	thứ tám	oitavo	Đây là quả táo thứ tám. Esta é a oitava maçã.
261	thứ chín	nono	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. O nono dia é feriado.
262	thứ mười	décimo	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Ela é o décimo lugar.
263	thứ mười một	décimo primeiro	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Eles celebram o seu décimo primeiro aniversário.
264	thứ mười hai	décimo segundo	Đó là tháng thứ mười hai. Esse é o décimo segundo mês.
265	luôn	sempre	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Sempre bebo café de manhã.
266	thường	geralmente	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Ele geralmente almoça ao meio-dia.
267	thường	muitas vezes	Mọi người thường ăn pizza ở đây. As pessoas muitas vezes comem pizza aqui.
268	thỉnh thoảng	às vezes	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Ela às vezes vai à biblioteca.
269	hiếm khi	raramente	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Eu raramente como fast food.
270	không bao giờ	nunca	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Eles nunca vão àquela loja.
271	hàng ngày	todo dia	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Comemos chocolate todo dia.
272	hàng tuần	toda semana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ela nada toda semana.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
273	vào cuối tuần	nos fins de semana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Eu relaxo nos fins de semana em casa.
274	vào buổi sáng	pela manhã	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. As pessoas tomam café da manhã pela manhã.
275	vào ban đêm	à noite	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Eles dormem à noite nas suas camas.
276	sau giờ làm	depois do trabalho	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Ele relaxa depois do trabalho todo dia.
277	mỗi ... một lần	uma vez por	Tôi đi mỗi tuần một lần. Eu vou uma vez por semana.
278	hai lần một	duas vezes por	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Meu pai visita duas vezes por semana.
279	cách tuần	semana sim, semana não	Họ đến thăm cách tuần. Eles visitam semana sim, semana não.
280	ít nhất	pelo menos	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Ele come pelo menos uma maçã todo dia.
281	nhiều nhất	no máximo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Vou comprar dois no máximo.
282	nhiều hơn	mais do que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Isso é mais do que comida suficiente.
283	ít hơn	menos que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Você pegou menos que da última vez.
284	một chút	um pouco	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Ele precisa de um pouco de ajuda.
285	một chút	um pouco	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ela comeu um pouco de bolo.
286	nhiều	muito	Tôi học nhiều. Eu estudo muito.
287	quá nhiều	demais	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Eles comeram torta demais.
288	không đủ	não basta	Số lượng này không đủ. Essa quantidade não basta.
289	trước	atrás	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Eu cheguei dois dias atrás.
290	sớm	logo	Bạn tôi sẽ đến sớm. Meu amigo vai chegar logo.
291	vẫn	ainda	Tôi vẫn đói. Eu ainda estou com fome.
292	đã bao giờ	alguma vez	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Você já viu o mar alguma vez?
293	chưa	ainda	Bạn tôi vẫn chưa đến. Meu amigo ainda não chegou.
294	ngay lập tức	imediatamente	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Eu preciso de ajuda imediatamente.
295	có lẽ	talvez	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Talvez ela venha mais tarde.
296	một lúc nào đó	algum dia	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Nós vamos nos encontrar algum dia.
297	bất cứ lúc nào	a qualquer momento	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Você pode nos visitar a qualquer momento.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
298	trước	antes de	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Nós saímos antes da tempestade.
299	sau	depois de	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Nós vamos embora depois da refeição.
300	ngày nay	hoje em dia	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. As pessoas viajam mais hoje em dia.
301	tháng Một	janeiro	Tháng Một là tháng đầu tiên. Janeiro é o primeiro mês.
302	tháng Hai	fevereiro	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Fevereiro geralmente é um mês curto.
303	tháng Ba	março	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Eu geralmente os visito em março.
304	tháng Tư	abril	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. O jogo de basquete é em abril.
305	tháng Năm	maio	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Meu exame final é em maio.
306	tháng Sáu	junho	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Eu vou saber a resposta até junho.
307	tháng Bảy	julho	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Julho é geralmente um mês muito quente.
308	tháng Tám	agosto	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Podemos nos encontrar de novo em agosto?
309	tháng Chín	setembro	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Minhas férias são em setembro.
310	tháng Mười	outubro	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Seu aniversário é em Outubro?
311	tháng Mười một	novembro	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Por que chove em novembro?
312	tháng Mười hai	dezembro	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Dezembro é o último mês.
313	qua	sobre	Con mèo nhày qua cái hộp. O gato pula sobre a caixa.
314	dưới	debaixo de	Họ sống dưới một cái cây lớn. Eles moram debaixo de uma árvore grande.
315	qua	por	Anh ấy đi qua cửa. Ele passa pela porta.
316	dọc theo	ao longo de	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Nós caminhamos ao longo da praia.
317	xung quanh	pelo	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. As pessoas caminham pelo parque.
318	bằng qua	para o outro lado	Tôi băng qua đường. Eu vou para o outro lado da rua.
319	vào	para dentro de	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Ele anda devagar para dentro da sala.
320	ra khỏi	para fora de	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. A criança corre para fora da escola.
321	lên	para cima	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Ela olha para cima, para as nuvens.
322	xuống	no chão	Con chó đặt quả bóng xuống. O cachorro colocou a bola no chão.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
323	lên lầu	lá em cima	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Eu vou lá em cima para a cama.
324	tầng dưới	lá embaixo	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Eu escuto barulhos lá embaixo.
325	mang	trazer	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Eles trazem comida para a festa.
326	lấy	levar	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Você sempre leva minha caneta.
327	mang	carregar	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Ele pode carregar a caixa.
328	lấy	pegar	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Você pode pegar o pacote?
329	làm rơi	derrubar	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Se eu derrubar o celular, ele vai quebrar.
330	chuyển	passar	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Você pode me passar o sal?
331	đặt xuống	colocar	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Nós colocamos nossas mochilas.
332	cất	guardar	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Eu guardei meus brinquedos.
333	đổ	tirar	Cô ấy sẽ đổ rác. Ela vai tirar o lixo.
334	treo lên	pendurar	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Eles penduram os casacos.
335	bật	ligar	Bạn bật đèn lên. Você liga a luz.
336	tắt	desligar	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Alguém pode desligar o rádio?
337	nhảy	pular	Con mèo nhảy qua bức tường. O gato pula o muro.
338	ném	atirar	Cậu bé ném hòn đá. O menino atira a pedra.
339	bắt	pegar	Anh ấy bắt quả bóng. Ele pega a bola.
340	cưỡi	montar	Cậu bé đang cưỡi ngựa. O menino monta um cavalo.
341	bay	voar	Những con chim bay trên bầu trời. Os pássaros voam no céu.
342	bò	engatinhar	Em bé đang bò trên sàn nhà. O bebê engatinha pelo chão.
343	bỏ qua	pular	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. Ela pulou a primeira página.
344	đá	chutar	Đứa trẻ đá quả bóng. A criança chuta a bola.
345	này	quicar	Quả bóng này trên mặt đất. A bola quica no chão.
346	leo	subir	Con mèo leo lên cây. O gato sobe na árvore.
347	lặn	mergulhar	Cậu bé lặn xuống nước. O menino mergulha na água.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
348	trượt	deslizar	Cái hộp trượt trên sàn nhà. A caixa desliza pelo chão.
349	véo	beliscar	Anh ấy véo tay tôi. Ele beliscou o meu braço.
350	bóp	apertar	Cô ấy bóp tay tôi. Ela aperta a minha mão.
351	chọc	cutucar	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. A criança cutucou o meu braço.
352	vuốt ve	acariciar	Cậu bé vuốt ve con chó. O menino acaricia o cachorro.
353	dụi	esfregar	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Eu esfrego meus olhos cansados.
354	xoắn	torcer	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. O homem torce a corda.
355	lắc	sacudir	Em bé lắc món đồ chơi. O bebê sacode o brinquedo.
356	gấp	dobrar	Tôi gấp tờ giấy. Eu dobro o papel.
357	ấn	apertar	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Ela aperta o botão vermelho.
358	buộc	prender	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Ele prenderá a corda.
359	kéo	puxar	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. O homem puxa a corda pesada.
360	thu dọn	fazer	Tôi thu dọn túi xách của mình. Eu faço a minha mala.
361	Khách sạn ... ở đâu	Onde fica o...?	Khách sạn ở đâu? Onde fica o hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Tem um... aqui perto?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Tem um banco aqui perto?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Como eu vou para...?	Làm thế nào để đi đến trường? Como eu vou para a escola?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Qual ônibus vai para...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Qual ônibus vai para a cidade?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Qual linha vai para...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Qual linha vai para o museu?
366	mất bao lâu	Quanto tempo leva?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Eu me pergunto quanto tempo leva.
367	Cách đây bao xa	Qual a distância?	Cách đây bao xa? Qual a distância?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Você pode me mostrar no mapa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Você pode me mostrar no mapa?
369	tôi đang tìm	procurar	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Eles estão procurando um banheiro.
370	gần nhất	o mais próximo	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. A loja mais próxima está lá embaixo.
371	Cái này có đi đến ... không	Isso vai para...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Isso vai para o restaurante?
372	Xuống ở bên nào để ...	Qual ponto para...?	Xuống ở bên nào để đến trung tâm thành phố? Qual ponto para o centro?

#	Vietnamita	Português	Exemplo
373	ga	a estação	Họ đang đợi ở ga tàu. Eles esperam na estação de trem.
374	bến xe buýt	ponto de ônibus	Bến xe buýt ở gần đây. O ponto de ônibus fica por perto.
375	ga tàu điện ngầm	a estação de metrô	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Esta estação de metrô está muito cheia.
376	khách sạn	o hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Você pode reservar um hotel online.
377	hiệu thuốc	a farmácia	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark trabalha na farmácia.
378	ngân hàng	o banco	Anh ấy đi đến ngân hàng. Ele vai ao banco.
379	nhà vệ sinh	o banheiro	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Este é um banheiro limpo.
380	siêu thị	o supermercado	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Compramos comida no supermercado.
381	nhà hàng	o restaurante	Họ rất thích nhà hàng đó. Eles gostam muito daquele restaurante.
382	quán cà phê	o café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane trabalha no café.
383	công viên	o parque	Cô ấy thích công viên xanh. Ela gosta do parque verde.
384	bệnh viện	o hospital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Um hospital ajuda pessoas doentes.
385	sân bay	o aeroporto	Chúng tôi đã đến sân bay. Nós chegamos ao aeroporto.
386	sân vận động	o estádio	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Nós fomos ao estádio.
387	nhà máy	a fábrica	Nhà máy này sản xuất quần áo. Esta fábrica produz roupas.
388	trường đại học	a universidade	Cô ấy học tại trường đại học. Ela estuda na universidade.
389	trường đại học	a faculdade	Cô ấy học tại trường đại học. Ela estuda na faculdade.
390	câu lạc bộ	o clube	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Nós entramos para o clube esportivo.
391	nhà tù	a prisão	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. O criminoso escapou da prisão.
392	tòa tháp	a torre	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Eu vejo a torre alta.
393	trung tâm thương mại	o shopping	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Eu comprei sapatos no shopping.
394	tòa thị chính	a prefeitura	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Nós nos encontramos na prefeitura.
395	đồn cảnh sát	a delegacia	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Eu vejo a delegacia.
396	trạm cứu hỏa	o quartel de bombeiros	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Eu moro perto do quartel de bombeiros.
397	rẽ trái	Virar à esquerda	Bạn rẽ trái ở đây. Vire à esquerda aqui.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
398	rẽ phải	Vire à direita	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Vire à direita no cruzamento.
399	đi thẳng	Siga reto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Siga reto para a escola.
400	Gần	Fica perto.	Nó ở gần. Fica perto.
401	xa	É longe.	Chỗ đó xa lắm. É longe.
402	bên kia đường	do outro lado da rua	Anh ấy sống ở bên kia đường. Ele mora do outro lado da rua.
403	ở góc đường	Na esquina	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ela está esperando na esquina.
404	ở đèn giao thông	No semáforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Paramos no semáforo.
405	ở ngã tư	No cruzamento	Quán bar nằm ở ngã tư. O bar está no cruzamento.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	a faixa de pedestres	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Essa faixa de pedestres é muito segura.
407	cách một dãy nhà	A um quarteirão	Bảo tàng cách một dãy nhà. O museu fica a um quarteirão.
408	theo biển báo	Siga as placas	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Siga as placas para a segurança.
409	vali	a mala	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Você já arrumou sua mala?
410	nam châm	o ímã	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. O pequeno ímã é um presente.
411	lược chải tóc	a escova de cabelo	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Ela não encontra a escova de cabelo dela.
412	cái gối	o travesseiro	Cái gối này mềm và ấm. Este travesseiro é macio e quente.
413	cái chăn	o cobertor	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Pegue um cobertor se você estiver com frio.
414	đệm	o colchão	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Nosso colchão novo é muito confortável.
415	rèm	a cortina	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Por favor, abra a cortina, está escuro.
416	mành	a persiana	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Geralmente eu fecho as persianas à noite.
417	thảm	o tapete	Có bụi ở dưới tấm thảm. Tem poeira debaixo do tapete.
418	lọ hoa	o vaso	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Este vaso parece caro.
419	cái chổi	a vassoura	Căn hộ này có cái chổi không? Este apartamento tem uma vassoura?
420	giấy vệ sinh	o papel higiênico	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Ah não, o papel higiênico acabou!
421	len	a lã	Con cừu có lớp len dày. A ovelha tem uma lã grossa.
422	kim loại	o metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Nós precisamos de madeira e metal.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
423	nhựa	plástico	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Ela lava a tigela de plástica.
424	da	o couro	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Eu comprei uma bolsa de couro nova.
425	bông	o algodão	Người nông dân trồng bông. O fazendeiro cultivava algodão.
426	lụa	a seda	Tấm lụa này rất mềm. Esta seda é muito macia.
427	cao su	a borracha	Quả bóng được làm bằng cao su. A bola é feita de borracha.
428	vải bò	o jeans	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Ele comprou um tecido jeans grosso.
429	gốm	cerâmica	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Ela lavou a tigela de cerâmica.
430	đá cẩm thạch	o mármore	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Eles cortaram o mármore branco.
431	viên gạch	o tijolo	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Ele segura um tijolo vermelho.
432	thép	o aço	Họ làm các công cụ từ thép. Eles fabricam as ferramentas de aço.
433	đằng sau	atrás de	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Está atrás daquele prédio.
434	trước	na frente de	Cô ấy đang đứng trước tôi. Ela está na frente de mim.
435	ở giữa	entre	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. O parque está entre duas casas.
436	bên cạnh	ao lado de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Aquela loja está ao lado da minha casa.
437	ngược	oposto	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Vamos na direção oposta.
438	đối diện	em frente a	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Moramos em frente à loja.
439	ngay gần đây	logo ali na esquina	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ela mora logo ali na esquina agora.
440	về phía	em direção a	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. As crianças andam em direção à árvore grande.
441	qua	passar por	Bạn cần đi qua cây cầu. Você precisa passar pela ponte.
442	ở cuối đường	no final da rua	Tôi sống ở cuối đường. Moro no final da rua.
443	bên trái	à esquerda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Ela estaciona à esquerda.
444	ở bên phải	à direita	Họ đang ở bên phải. Eles estão à direita.
445	phía trên	acima de	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. O sol está acima da montanha.
446	dưới	abaixo de	Ngôi làng nằm dưới chân núi. A aldeia fica abaixo da montanha.
447	ở trên	em cima	Cái hộp ở trên. A caixa está em cima.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
448	gần	perto de	Tôi sống gần con sông. Eu moro perto do rio.
449	ở giữa	no meio	Anh ấy đứng ở giữa. Ele está parado no meio.
450	bên trong	dentro de	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. O cachorro está dentro de casa.
451	nơi	o lugar	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Nós encontramos um lugar seguro.
452	cửa hàng	a loja	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Nós compramos comida na loja.
453	nhà	a casa	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. A família mora naquela casa.
454	bến xe buýt	a rodoviária	Tôi đợi ở bến xe buýt. Eu espero na rodoviária.
455	trung tâm thành phố	o centro da cidade	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Eu moro perto do centro da cidade.
456	trung tâm thương mại	o shopping	Trung tâm thương mại này rất lớn. O shopping é muito grande.
457	đài phun nước	a fonte	Đài phun nước đó có nước rất trong. Aquela fonte tem água muito clara.
458	vòng xoay	a rotatória	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Esta rotatória ajuda o trânsito.
459	ngã tư	o cruzamento	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Paramos no cruzamento.
460	cầu	a ponte	Mọi người đi bộ qua cầu. As pessoas andam pela ponte.
461	đường hầm	o túnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. O carro passa por um túnel.
462	biển báo dừng	a placa de pare	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Você precisa respeitar a placa de pare.
463	cầu vượt	o viaduto	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Eles construíram um viaduto perto de casa.
464	hầm chui	a passagem subterrânea	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Nós vamos passar pela passagem subterrânea.
465	địa danh	o marco	Địa danh đó nằm gần con sông. O marco fica perto do rio.
466	biển báo giao thông	o sinal de trânsito	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Este sinal de trânsito significa parar.
467	bức tượng	a estátua	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Ele viu a linda estátua.
468	đài tưởng niệm	o monumento	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Eles visitaram o monumento alto.
469	phía bắc	o norte	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. O norte desta cidade é interessante.
470	phía nam	o sul	Gió thổi từ phía nam. O vento vem do sul.
471	phía đông	o leste	Gió thổi từ phía đông. O vento vem do leste.
472	phía tây	o oeste	Mặt trời lặn ở phía tây. O sol se põe no oeste.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
473	đông bắc	o nordeste	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben mora na área nordeste.
474	tây bắc	o noroeste	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Aquele estado fica no noroeste.
475	đông nam	o sudeste	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Ele mora na região sudeste.
476	tây nam	o sudoeste	Họ đã lái xe về phía tây nam. Eles dirigiram para o sudoeste.
477	quay đầu	o retorno	Đây là chỗ quay đầu. Isto é um retorno.
478	đường cụt	rua sem saída	Con phố đó là đường cụt. Aquele rua é uma rua sem saída.
479	thang cuốn	a escada rolante	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. A escada rolante leva você ao último andar.
480	đường dốc	a rampa	Xe lăn cần có đường dốc. Cadeiras de rodas precisam de rampas.
481	thời tiết	o tempo	Hôm nay thời tiết đẹp quá. O tempo está bom hoje.
482	nắng	ensolarado	Anh ấy thích một ngày nắng. Ele gosta de um dia ensolarado.
483	nhiều mây	nublado	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Eles esperam uma tarde nublada.
484	mưa	chuvoso	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. Um dia chuvoso pode ser aconchegante.
485	có gió	ventoso	Bên ngoài đang có gió. Está ventoso lá fora.
486	nóng	quente	Trà này rất nóng. Este chá está muito quente.
487	lạnh	frio	Gió lạnh thổi vào mùa đông. O vento frio sopra no inverno.
488	ấm	ameno	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Estava ameno na praia hoje.
489	mùa xuân	a primavera	Các loài hoa rất thích mùa xuân. As flores amam a primavera.
490	mùa hè	o verão	Mùa hè là một mùa rất nóng. O verão é uma estação muito quente.
491	mùa thu	o outono	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. O outono é minha estação favorita.
492	mùa đông	o inverno	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. O inverno pode ser muito frio aqui.
493	mặt trời	o sol	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. O sol brilha no céu.
494	mặt trăng	a lua	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Eu vejo a lua brilhante.
495	ngôi sao	a estrela	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Eu vejo uma estrela brilhante.
496	bầu trời	o céu	Chim bay trên bầu trời. Os pássaros voam no céu.
497	đám mây	a nuvem	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Uma nuvem escura esconde o sol.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
498	mưa	a chuva	Mưa rơi từ trên trời xuống. A chuva cai do céu.
499	gió	o vento	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Nós sentimos o vento frio.
500	cơn bão	a tempestade	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. A forte tempestade quebrou as árvores.